

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SMB)

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung

Ngày 15/01/2024	37,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	2.7%	5.5%

DT thuần 2023
1,320 tỷ VNĐ
YoY: ▼67.0 -4.9%

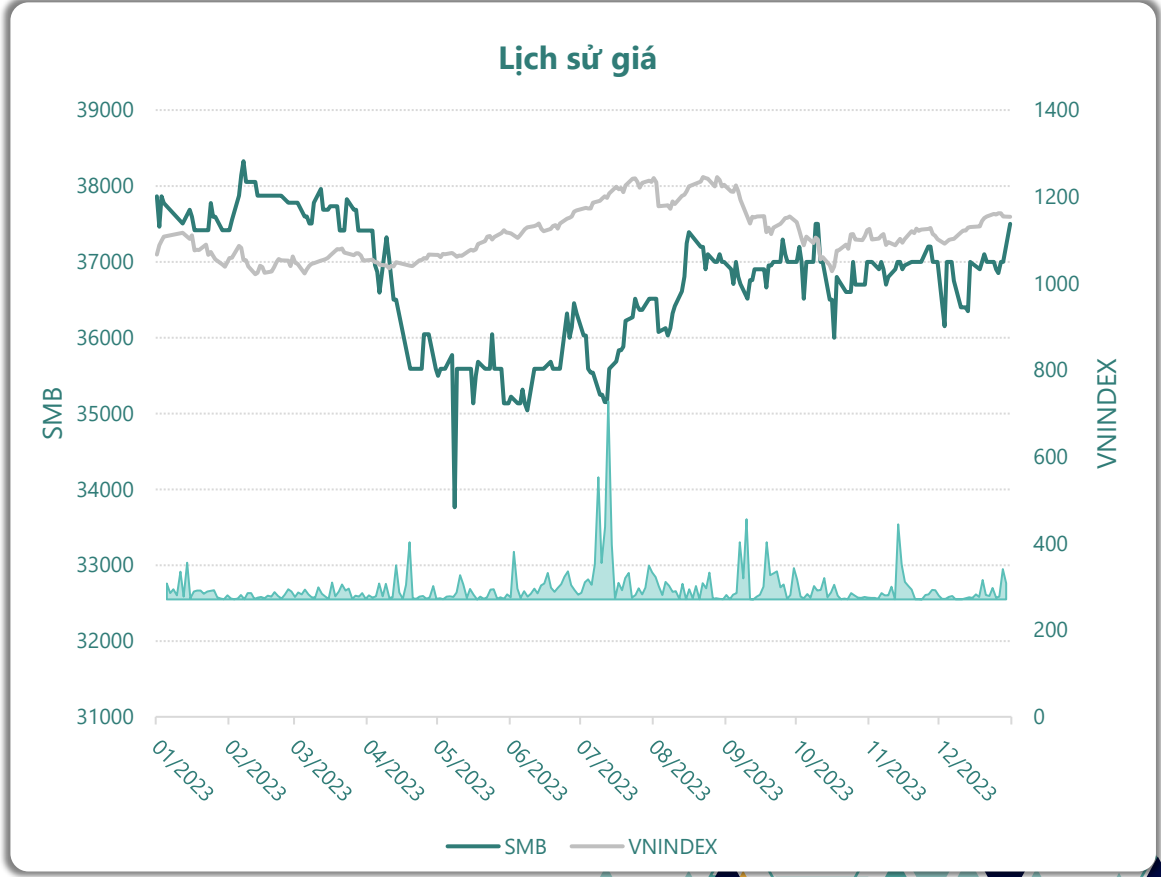
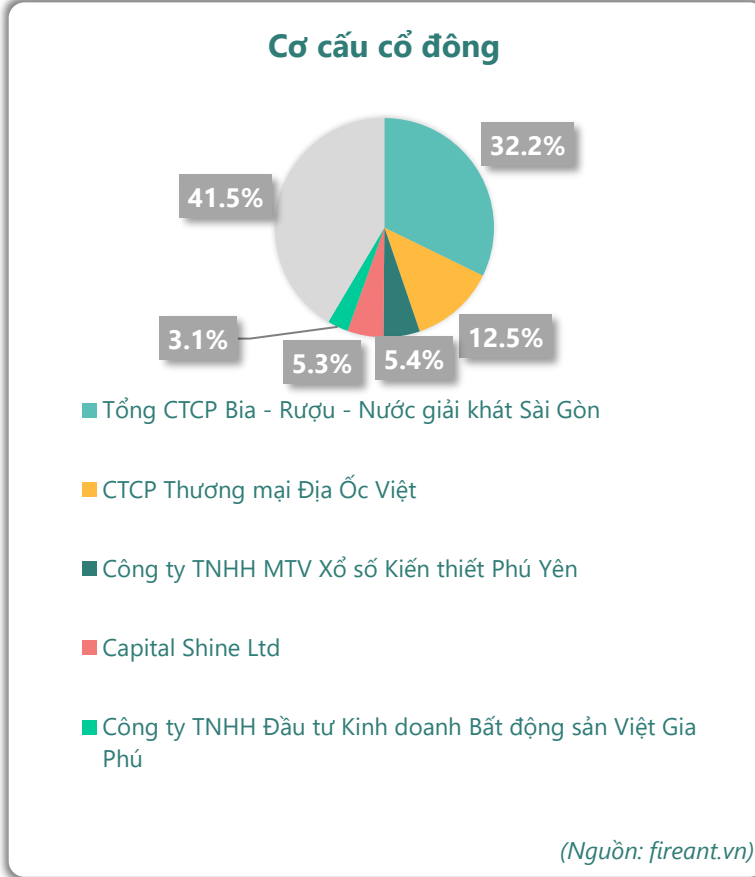
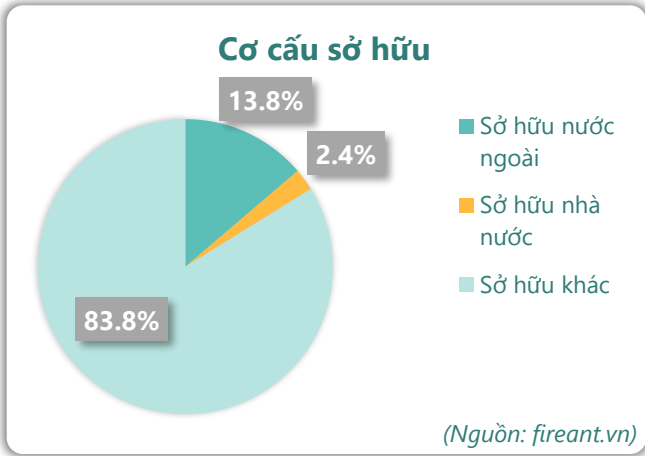
LN thuần 2023
194 tỷ VNĐ
YoY: ▼37.0 -15.7%

LN sau thuế 2023
154 tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0 -16.5%

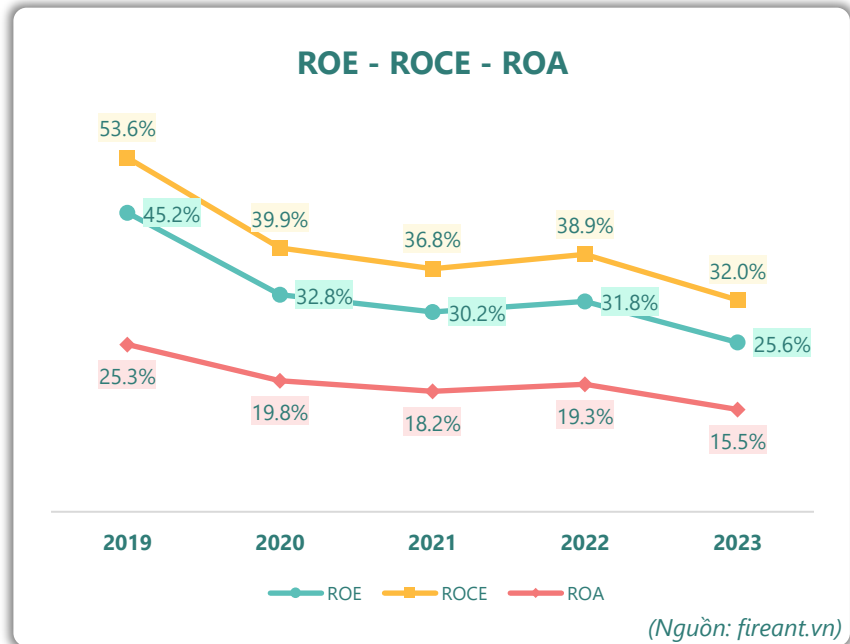
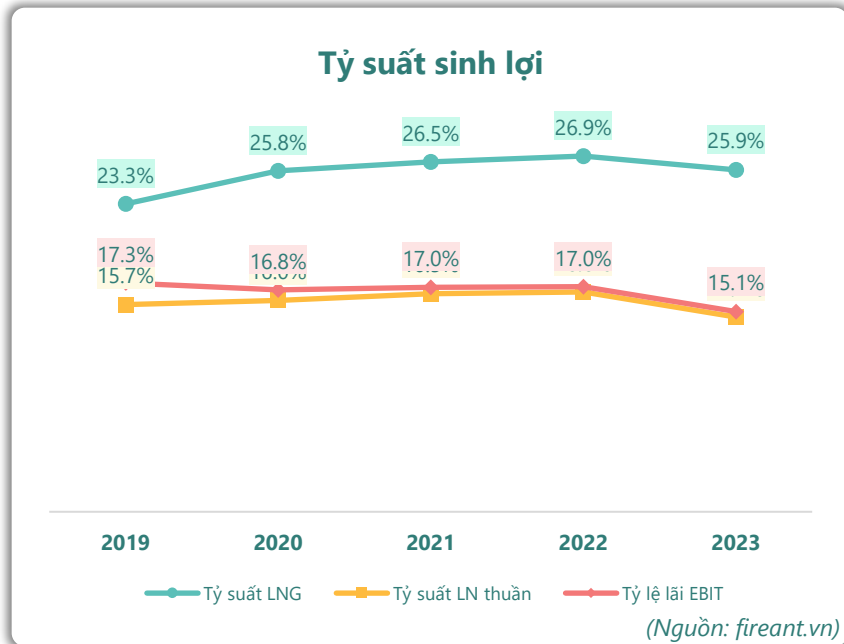
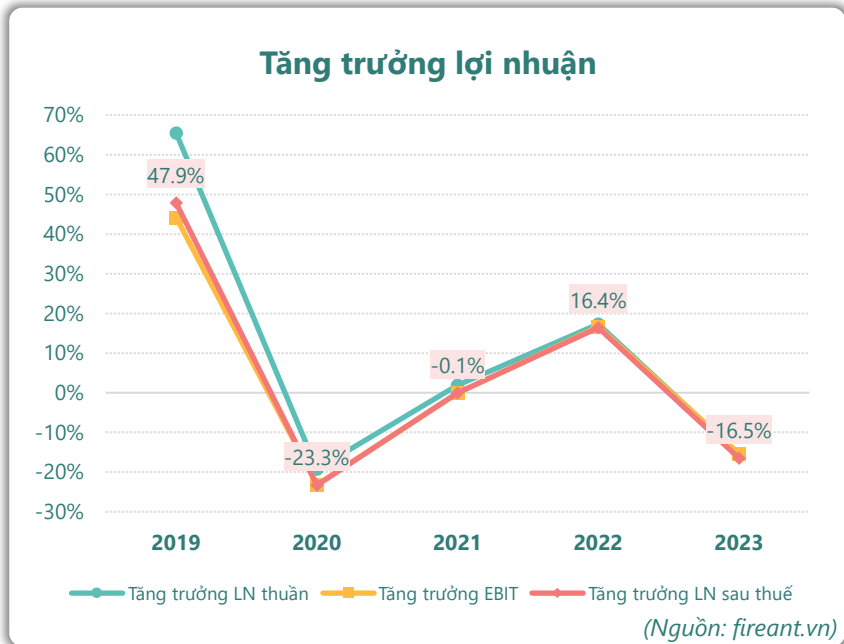
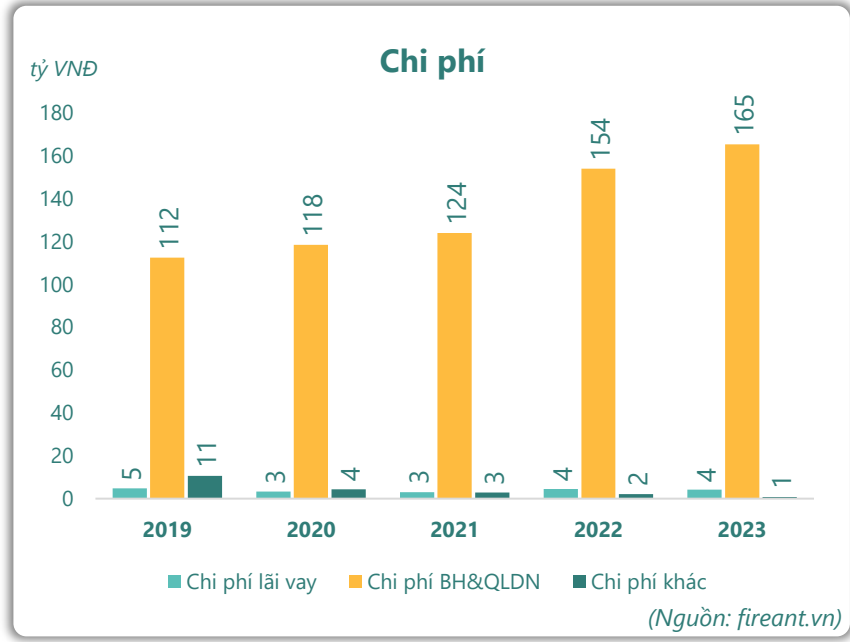
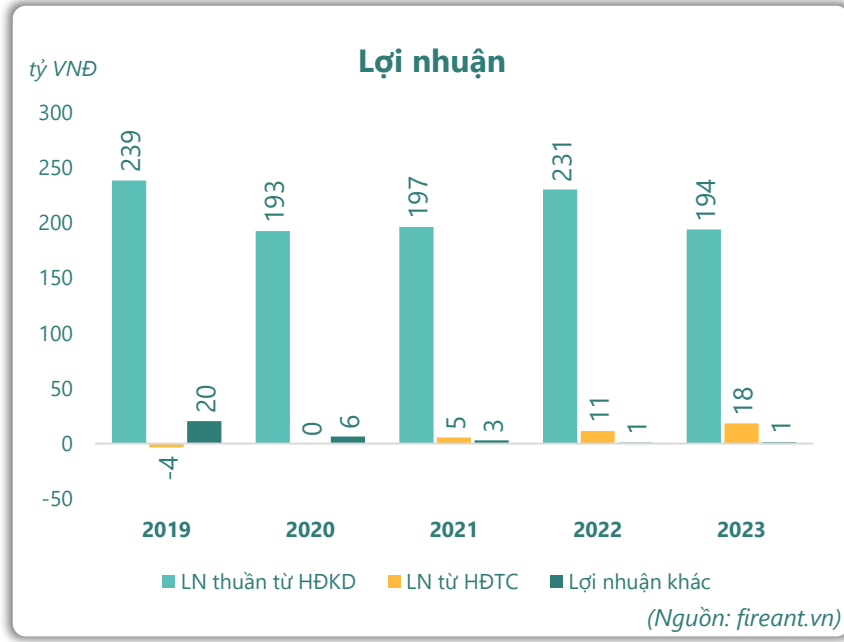
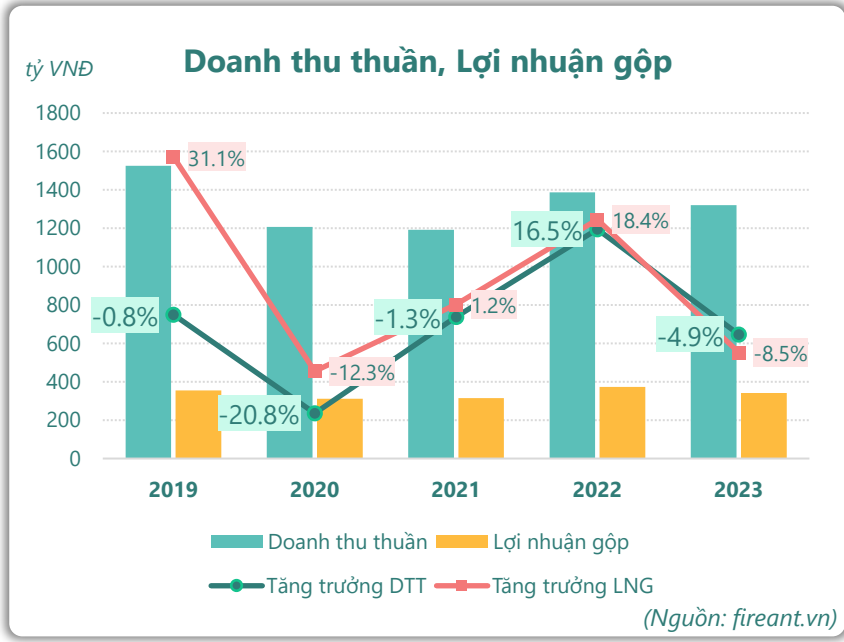
Tỷ lệ lãi EBIT 2023
15.1%
YoY: +/-▼ 1.9%

ROE 2023
25.6%
YoY: +/-▼ 6.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,763 - 38,326
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,119
Số lượng CPLH (CP)	29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,710
Sở hữu nước ngoài	13.8%
Beta	0.25
EPS	5,169
P/E	7.2



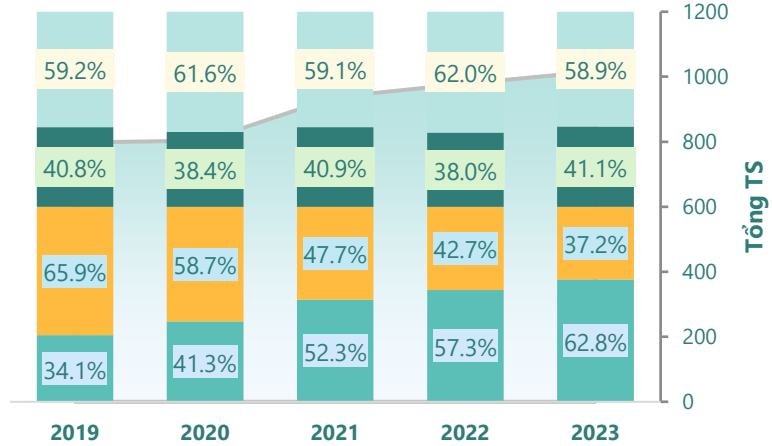
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

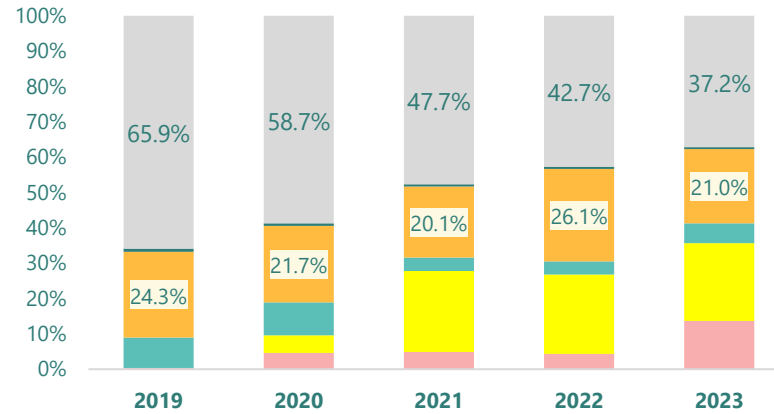
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

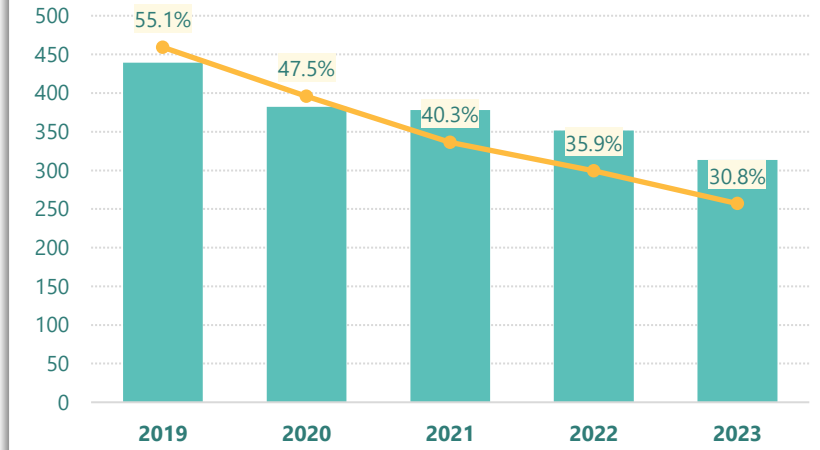


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

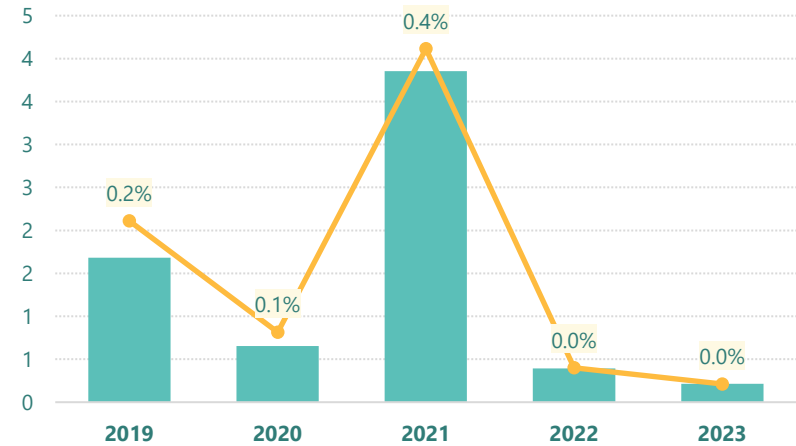


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

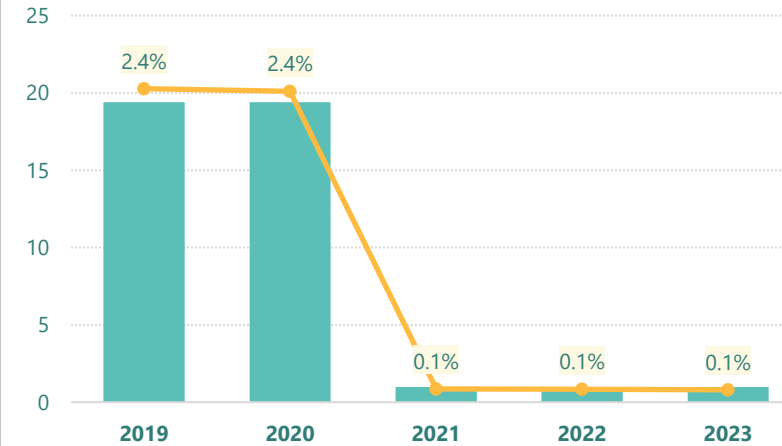


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

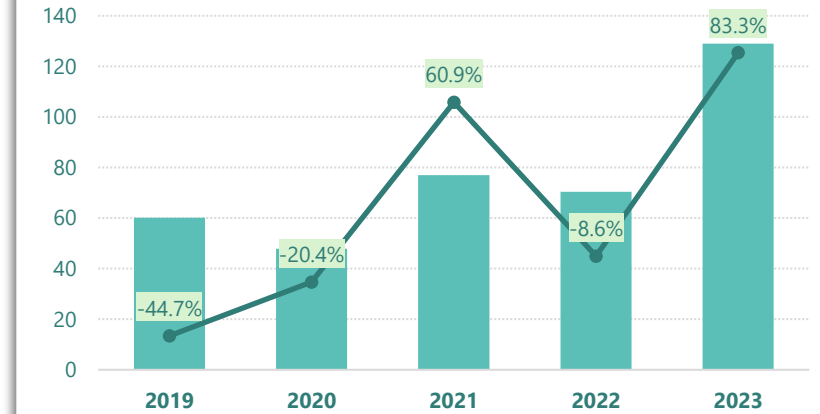


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

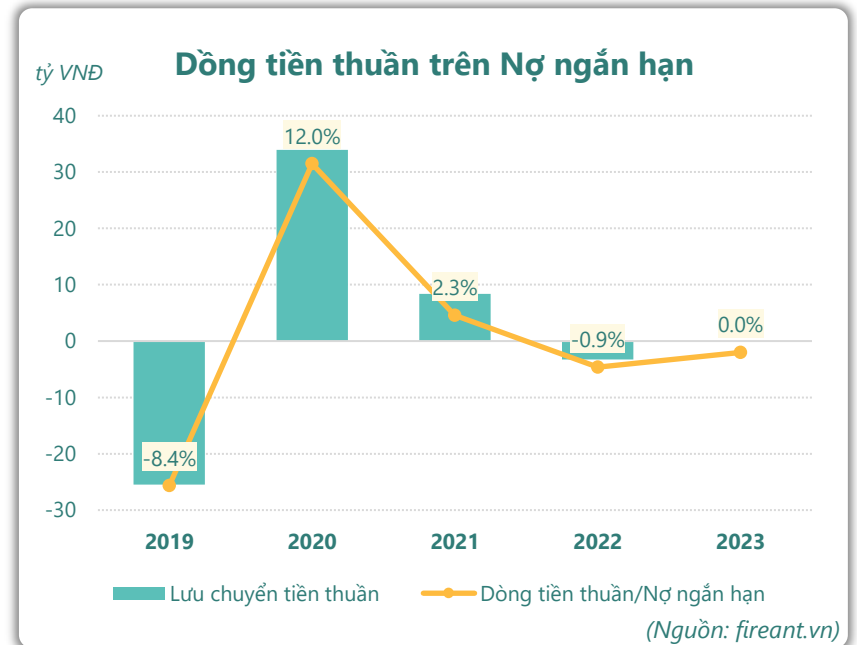
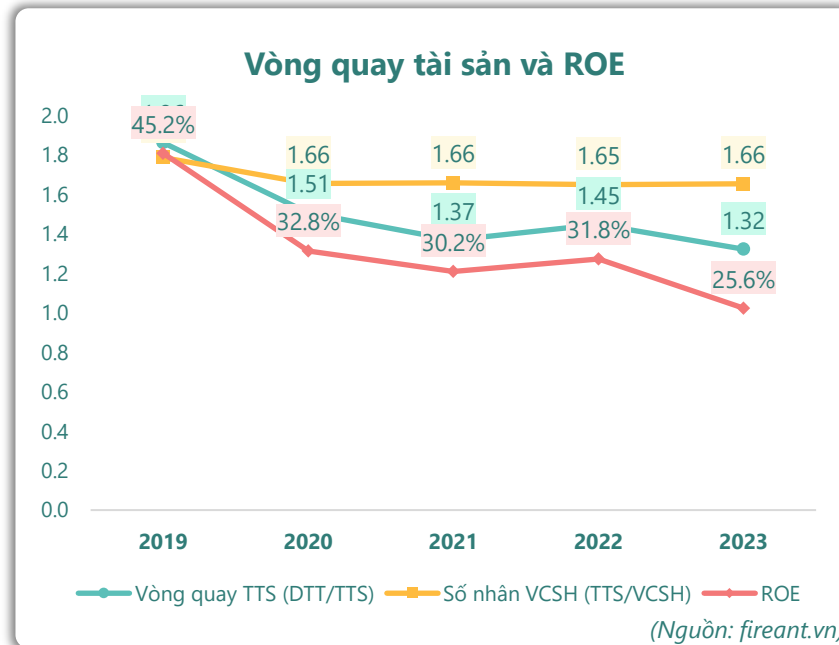
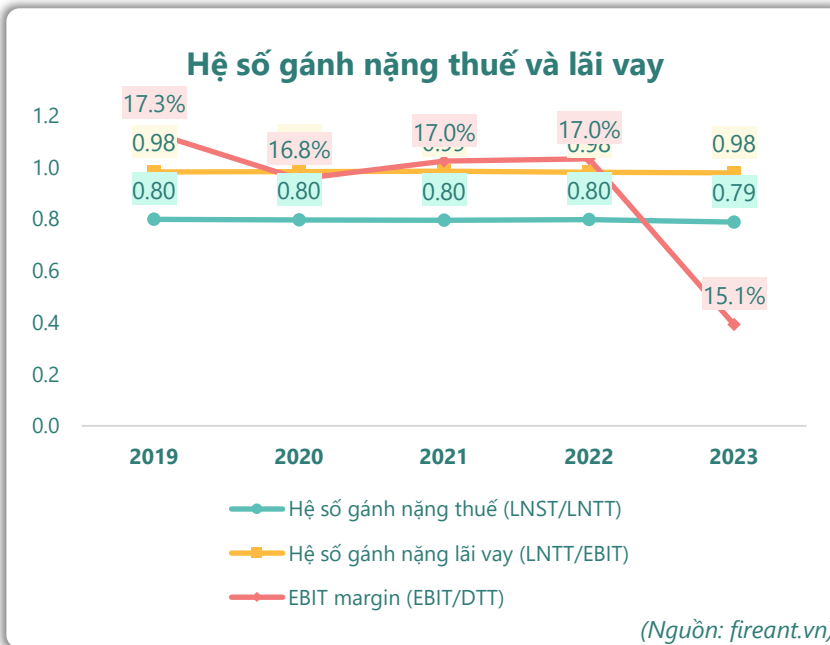
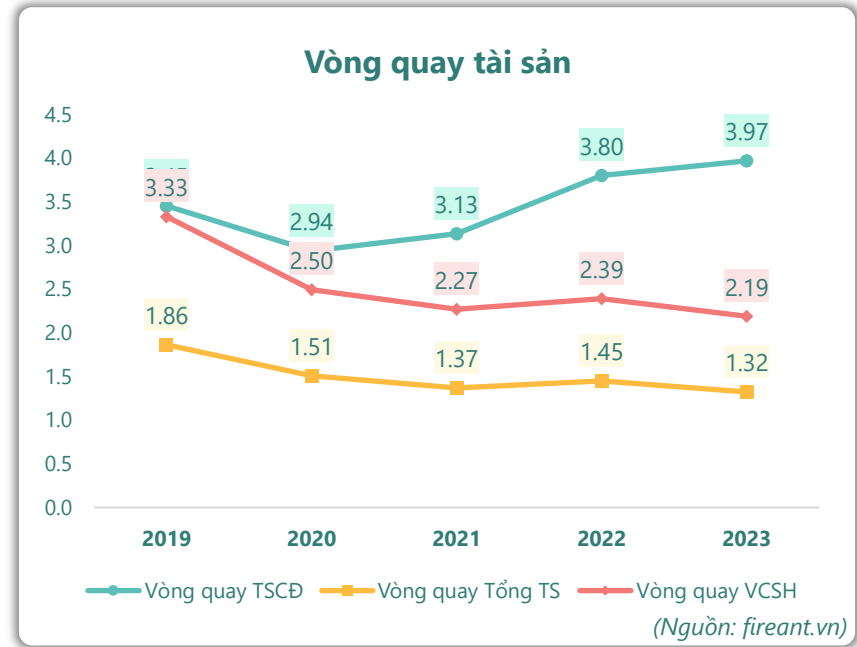
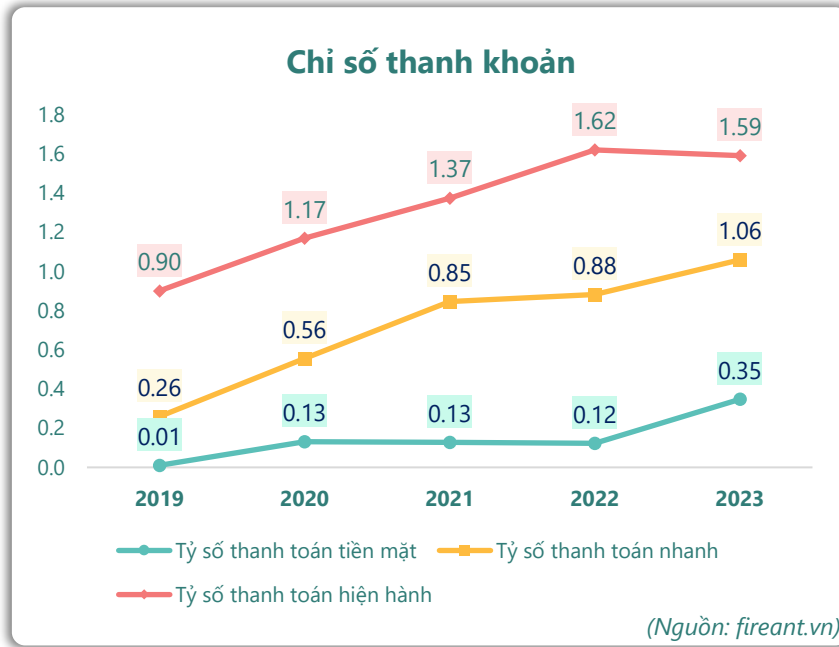
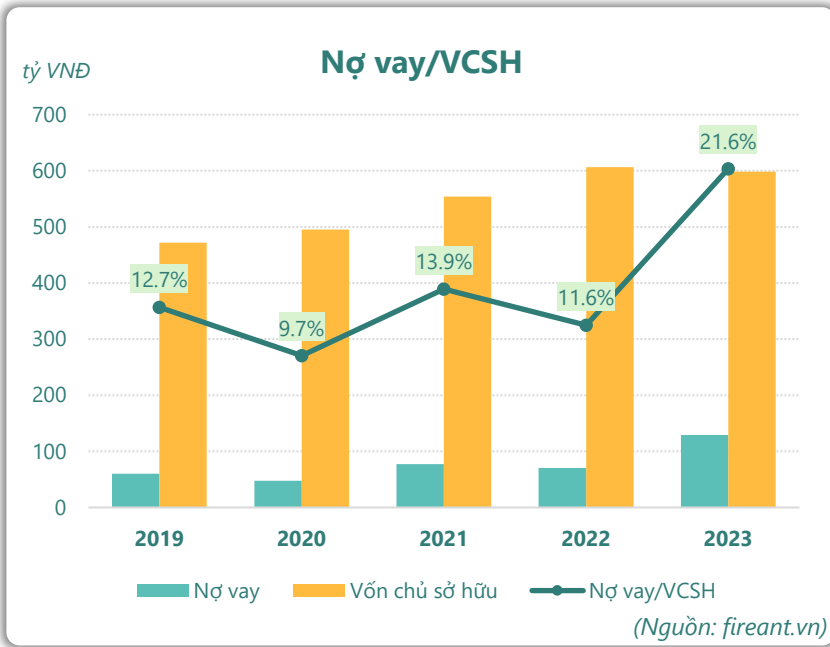


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,207	1,191	1,387	1,320
Giá vốn hàng bán	896	876	1,014	978
Lợi nhuận gộp	311	315	373	341
Doanh thu HĐTC	3.49	8.63	15.8	22.5
Chi phí TC	3.38	3.14	4.51	4.31
Chi phí lãi vay	3.38	2.98	4.45	4.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.06
Chi phí bán hàng	51.2	53.6	74.4	77.6
Chi phí QLDN	67.3	70.4	79.5	87.7
LN thuần từ HĐKD	193	197	231	194
Lợi nhuận khác	6.34	2.80	1.01	1.30
LN trước thuế	199	199	232	196
Lợi nhuận sau thuế	159	159	185	154
LNST của CĐ cty mẹ	159	159	185	154

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	219	292	128	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.9	-220	-17.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-113	-63.3	-114	0
Tiền đầu kỳ	3.17	37.1	45.5	0
Lưu chuyển tiền thuần	33.9	8.38	-3.25	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.02	0
Tiền cuối kỳ	37.1	45.5	42.2	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	804	937	978	1,017
Tài sản ngắn hạn	332	491	561	638
Tiền và tương đương tiền	37.1	45.5	42.2	139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	215	220	224
Phải thu ngắn hạn	74.8	35.3	36.6	57.0
Hàng tồn kho	174	188	255	214
Tài sản ngắn hạn khác	5.74	6.39	6.64	4.73
Tài sản dài hạn	472	447	418	378
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	382	378	351	313
Bất động sản đầu tư	7.55	7.19	6.83	6.47
Tài sản dở dang	0.66	3.85	0.39	0.22
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	0.98	0.98	0.98
Tài sản dài hạn khác	62.6	56.6	58.3	57.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	309	383	372	418
Nợ ngắn hạn	284	357	346	401
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.9	77.0	70.4	129
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	21.9	27.9	48.3
Nợ dài hạn	25.1	26.0	25.7	17.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	495	554	607	598
Vốn chủ sở hữu	495	554	607	598
Vốn điều lệ	298	298	298	298
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)